

CÔNG TY CỔ PHẦN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 674 /XNK-QLCD

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026

v/v: Công bố thông tin

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

- Mã chứng khoán: ARM
- Địa chỉ: Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, TP Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 04.38271939 – 38271351 Fax: 04.38271925
- Email: contact@airimex.vn Website: airimex.vn

6. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: airimex.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2025
- Văn bản giải trình LNST thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước.



Đinh Ngọc Tùng



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không. Ngày 17/10/2005, Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107934 ngày 18/5/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần gần nhất lần thứ 15 vào ngày 30/01/2026 của Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính Thành phố Hà Nội.

Tên tiếng anh: GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: AIRIMEX.,JSC.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 30/01/2026 là: 31.112.830.000 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi một tỷ, một trăm mười hai triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng*).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn HNX với mã ARM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Khắc Hậu	Chủ tịch
Ông Đỗ Khắc Thanh	Uỷ viên
Ông Hoàng Việt Dũng	Uỷ viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Uỷ viên
Ông Đinh Ngọc Tùng	Uỷ viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng ban
Bà Tống Thị Thanh Bình	Thành viên
Ông Đinh Phúc Lộc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Ngọc Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Đinh Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2026

Số: 102/2026/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không, được lập ngày 27 tháng 02 năm 2026, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác với Báo cáo kiểm toán độc lập ngày 20/02/2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2026

Nguyễn Thị Tiên

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2026-137-1

3
7
1
T
F
V
N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=100+120+130+140+150)	100		224.835.926.046	164.448.611.222
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	9.000.404.669	26.111.721.651
1. Tiền	111		9.000.404.669	26.111.721.651
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.750.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.750.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		200.817.378.972	113.224.837.179
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	45.510.471.850	43.641.970.424
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	74.762.623.983	11.801.751.101
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	81.635.827.473	58.533.660.274
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.091.544.334)	(752.544.620)
IV. Hàng tồn kho	140		14.510.648.121	22.652.300.575
1. Hàng tồn kho	141	5.6	14.510.648.121	22.652.300.575
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		507.494.284	709.751.817
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	33.997.240	42.207.666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		473.497.044	667.544.151
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+230+260)	200		6.608.983.213	7.826.797.445
II. Tài sản cố định	220		5.658.533.498	6.520.770.106
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	5.379.685.111	5.962.321.719
- Nguyên giá	222		20.857.146.451	20.427.146.451
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.477.461.340)	(14.464.824.732)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	278.848.387	558.448.387
- Nguyên giá	228		2.513.380.500	2.513.380.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.234.532.113)	(1.954.932.113)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.10	306.408.499	917.420.492
1. Nguyên giá	231		14.592.093.630	14.592.093.630
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14.285.685.131)	(13.674.673.138)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		644.041.216	388.606.847
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	644.041.216	388.606.847
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		231.444.909.259	172.275.408.667

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		190.843.922.517	133.696.012.957
I. Nợ ngắn hạn	310		189.446.804.767	115.946.638.472
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	11.834.586.913	14.982.211.523
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	72.622.487.919	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	740.175.796	647.888.158
4. Phải trả người lao động	314		5.008.820.600	3.958.625.963
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		67.184.013	73.680.000
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		167.131.312	236.513.130
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	77.502.849.068	63.637.379.780
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	21.086.637.668	32.157.464.403
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		416.931.478	252.875.515
II. Nợ dài hạn	330		1.397.117.750	17.749.374.485
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	1.397.117.750	17.749.374.485
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		40.600.986.742	38.579.395.710
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	40.600.986.742	38.579.395.710
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.112.830.000	31.112.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.112.830.000	31.112.830.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.910.890	9.910.890
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.473.497.115	1.473.497.115
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.004.748.737	5.983.157.705
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.184.628.409	1.211.304.496
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.820.120.328	4.771.853.209
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		231.444.909.259	172.275.408.667

Người lập biểu



Hoàng Thị Bích Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Đắc

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2026

Tổng Giám đốc



Đinh Ngọc Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	294.140.085.571	329.859.793.051
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		294.140.085.571	329.859.793.051
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	254.347.348.865	293.423.583.040
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		39.792.736.706	36.436.210.011
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.165.343.944	503.861.221
7. Chi phí tài chính	22	6.4	3.062.432.148	2.935.099.050
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.595.668.831</i>	<i>2.075.264.487</i>
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	8.923.923.091	6.601.149.739
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	22.266.560.172	21.613.235.220
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		7.705.165.239	5.790.587.223
11. Thu nhập khác	31	6.6	126.650.088	293.976.121
12. Chi phí khác	32	6.6	171.492.383	48.198.081
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(44.842.295)	245.778.040
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		7.660.322.944	6.036.365.263
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	1.728.919.616	1.264.512.054
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		5.931.403.328	4.771.853.209
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	1.906	1.277

Người lập biểu



Hoàng Thị Bích Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Đắc

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2026

Tổng Giám đốc



Đinh Ngọc Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.660.322.944	6.036.365.263
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		1.903.248.601	2.784.375.853
- Các khoản dự phòng	03		338.999.714	752.544.620
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		82.137.968	249.314.221
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.388.923)	(248.237.673)
- Chi phí lãi vay	06		1.595.668.831	2.075.264.487
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.550.989.135	11.649.626.771
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(87.737.494.400)	35.254.276.693
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.141.652.454	(10.269.493.257)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		67.756.831.094	11.929.774.713
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(247.223.943)	700.160.946
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.595.668.831)	(2.143.583.628)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.600.029.119)	(907.831.762)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(634.473.336)	7.198.165.783
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.365.416.946)	53.411.096.259
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(430.000.000)	(665.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	224.318.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.750.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.750.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.388.923	23.919.491
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.349.388.923	(2.166.762.327)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		30.358.245.453	50.472.159.623
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(41.429.072.188)	(80.001.960.982)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.027.563.300)	(3.164.477.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.098.390.035)	(32.694.278.659)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(17.114.418.058)	18.550.055.273
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		26.111.721.651	7.556.416.481
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.101.076	5.249.897
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	9.000.404.669	26.111.721.651

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Bích Hương

Nguyễn Thế Đắc



Đinh Ngọc Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không trước đây là Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không. Ngày 17/10/2005, Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107934 ngày 18/5/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần gần nhất lần thứ 15 vào ngày 30/01/2026 của Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính Thành phố Hà Nội.

Tên tiếng anh: GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: AIRIMEX.,JSC.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 30/01/2026 là: 31.112.830.000 VND (*Bằng chữ: Ba mươi một tỷ, một trăm mười hai triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng*).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn HNX với mã ARM.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 85 người (Tại ngày 31/12/2024 là 85 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị chuyên dụng, vật tư và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa thiết bị phòng cháy chữa cháy;
- Lắp đặt, sửa chữa thiết bị điện dân dụng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong năm: Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan; Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan và Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tính đến ngày 31/12/2025, Công ty có Chi nhánh phụ thuộc như sau: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (TP. Hà Nội) tại phòng 408, số 49 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh với mã số thuế là 0100107934-001.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05
Phương tiện vận tải	04 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -25

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: Được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng Hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản Nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Doanh thu nhận trước (như: Số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); Không bao gồm: Tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi Đại hội cổ đông quyết định và theo Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của hàng hóa, dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp) là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (*bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (*bộ phận theo khu vực địa lý*) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là cung cấp dịch vụ uy thác xuất nhập khẩu, dịch vụ vận chuyển, cho thuê văn phòng, bán hàng hoá do đó báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội. Đồng thời, Công ty có Chi nhánh đặt tại phòng 408, số 49 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh. Chi nhánh chi có nhiệm vụ điều phối hoạt động khu vực miền Nam, toàn bộ doanh thu chi phát sinh ở trụ sở chính. Do đó, Công ty không có trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	280.292.197	170.359.983
Tiền gửi ngân hàng	8.720.112.472	25.941.361.668
Tổng	9.000.404.669	26.111.721.651

5.2. Phải thu khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	45.510.471.850	43.641.970.424
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	40.794.303.453	27.392.188.487
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	-	5.753.847.273
Công ty Cổ phần Giáo dục Tư duy và Sáng tạo Quốc tế CMS	1.559.402.937	1.559.402.937
Công ty TNHH Công nghệ Kỹ thuật Hàng không Việt Nam Singapore	294.020.379	514.167.623
Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội	-	5.920.992.000
Các đối tượng khác	2.862.745.081	2.501.372.104
Tổng	45.510.471.850	43.641.970.424

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

42.258.576.288 28.940.754.803

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.3. Trả trước cho người bán

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	74.762.623.983	11.801.751.101
Công ty Cổ phần Thuận Quốc	2.955.734.900	4.703.798.620
Công ty TNHH In Thành Đô	768.483.072	4.057.101.740
Công ty TNHH Yahan	880.516.104	2.240.958.100
Công ty TNHH ALLIANZ TECHNICS	11.393.443.200	-
Công ty Cổ phần cung cấp thiết bị và dịch vụ bảo dưỡng Hàng Không	31.940.765.400	-
Aerosecure Dynamics PTE LTD	26.612.831.307	-
Các đối tượng khác	210.850.000	799.892.641
Tổng	74.762.623.983	11.801.751.101

Trong đó:

*Trả trước người bán là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)*

- 110.870.314

5.4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	81.635.827.473	-	58.533.660.274	-
Ký cược, ký quỹ	432.891.000	-	323.440.368	-
Tạm ứng	-	-	-	-
Phải thu khác	81.202.936.473	-	58.210.219.906	-
- Phải thu về uỷ thác xuất nhập khẩu	81.092.369.333	-	57.972.985.772	-
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	<i>19.259.780.581</i>	-	<i>26.664.396.769</i>	-
<i>Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay</i>	<i>56.619.038.938</i>	-	<i>26.820.939.005</i>	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>5.213.549.814</i>	-	<i>4.487.649.998</i>	-
- Phải thu khác	110.567.140	-	237.234.134	-
Tổng	81.635.827.473	-	58.533.660.274	-

Trong đó:

*Phải thu khác là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)*

76.589.528.216 - 53.643.678.929 -

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.5. Nợ xấu

	31/12/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	1.559.402.937	(1.091.544.334)	467.858.603	1.559.402.937	(752.544.620)	806.858.317
Công ty CP giáo dục tư duy và sáng tạo quốc tế CMS	1.559.402.937	(1.091.544.334)	467.858.603	1.559.402.937	(752.544.620)	806.858.317
Tổng	1.559.402.937	(1.091.544.334)	467.858.603	1.559.402.937	(752.544.620)	806.858.317

5.6. Hàng tồn kho

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.475.735	-	1.671.200.000	-
Hàng hóa (không bao gồm hàng hóa bất động sản)	14.471.172.386	-	20.981.100.575	-
Tổng	14.510.648.121	-	22.652.300.575	-

5.7. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	33.997.240	42.207.666
Chi phí công cụ dụng cụ	33.997.240	-
Chi phí trả trước khác	-	42.207.666
Dài hạn	644.041.216	388.606.847
Chi phí công cụ dụng cụ	331.632.158	157.973.518
Chi phí thuê dịch vụ phần mềm quản trị doanh nghiệp	271.529.516	217.800.000
Chi phí trả trước khác	40.879.542	12.833.329
Tổng	678.038.456	430.814.513

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.8. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2025	11.130.308.996	1.002.378.394	4.788.921.499	3.505.537.562	20.427.146.451
Tăng trong năm	-	30.511.636	-	572.292.457	602.804.093
Mua trong năm	-	-	-	430.000.000	430.000.000
Phân loại lại	-	30.511.636	-	142.292.457	172.804.093
Giảm trong năm	172.804.093	-	-	-	172.804.093
Phân loại lại	172.804.093	-	-	-	172.804.093
Số dư tại 31/12/2025	<u>10.957.504.903</u>	<u>1.032.890.030</u>	<u>4.788.921.499</u>	<u>4.077.830.019</u>	<u>20.857.146.451</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2025	8.268.463.487	1.002.378.394	2.620.205.129	2.573.777.722	14.464.824.732
Tăng trong năm	663.095.443	30.511.636	398.875.413	265.846.927	1.358.329.419
Khấu hao trong năm	663.095.443	-	398.875.413	265.846.927	1.327.817.783
Phân loại lại	-	30.511.636	-	-	30.511.636
Giảm trong năm	315.181.175	-	-	30.511.636	345.692.811
Phân loại lại	315.181.175	-	-	30.511.636	345.692.811
Số dư tại 31/12/2025	<u>8.616.377.755</u>	<u>1.032.890.030</u>	<u>3.019.080.542</u>	<u>2.809.113.013</u>	<u>15.477.461.340</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	<u>2.861.845.509</u>	-	<u>2.168.716.370</u>	<u>931.759.840</u>	<u>5.962.321.719</u>
Tại 31/12/2025	<u>2.341.127.148</u>	-	<u>1.769.840.957</u>	<u>1.268.717.006</u>	<u>5.379.685.111</u>

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 12.147.660.043 VND (tại ngày 31/12/2024 là 9.676.946.943 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2025	2.513.380.500	2.513.380.500
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2025	<u>2.513.380.500</u>	<u>2.513.380.500</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2025	1.954.932.113	1.954.932.113
Tăng trong năm	279.600.000	279.600.000
Khấu hao trong năm	279.600.000	279.600.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2025	<u>2.234.532.113</u>	<u>2.234.532.113</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2025	<u>558.448.387</u>	<u>558.448.387</u>
Tại 31/12/2025	<u>278.848.387</u>	<u>278.848.387</u>

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 1.115.380.500 VND (tại ngày 31/12/2024 là 1.115.380.500 VND).

5.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	<u>01/01/2025</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>31/12/2025</u>
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	14.592.093.630	-	-	14.592.093.630
- Nhà cửa, vật kiến trúc	14.592.093.630	-	-	14.592.093.630
Giá trị hao mòn lũy kế	13.674.673.138	611.011.993	-	14.285.685.131
- Nhà cửa, vật kiến trúc	13.674.673.138	611.011.993	-	14.285.685.131
Khấu hao trong năm	-	295.830.818	-	-
Phân loại lại	-	315.181.175	-	-
Giá trị còn lại	917.420.492	(611.011.993)	-	306.408.499
- Nhà cửa, vật kiến trúc	917.420.492	(611.011.993)	-	306.408.499

Nguyên giá bất động sản đầu tư khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 8.435.473.796 VND (tại ngày 31/12/2024 là 5.855.958.417 VND).

Bất động sản đầu tư là giá trị nhà cửa vật kiến trúc cho thuê khấu hao theo đường thẳng. Doanh thu và giá vốn liên quan đến Bất động sản đầu tư cho thuê trong năm với số tiền lần lượt là 13.843.275.513 VND và 1.261.241.881 VND.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cần được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Tại ngày 31/12/2025, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư, chưa trình bày trên Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính Công ty, tuy nhiên dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này và giá trị thị trường, Công ty đánh giá rằng giá trị thị trường của các bất động sản đầu tư này đang cao hơn giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.11. Phải trả người bán

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	11.834.586.913	11.834.586.913	14.982.211.523	14.982.211.523
Công ty TNHH Hangzhou Fuyang Zhiyi Technology	481.248	481.248	1.754.740.476	1.754.740.476
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Hàn Việt	-	-	5.581.548.000	5.581.548.000
Công ty Cổ phần cung cấp thiết bị và dịch vụ bảo dưỡng Hàng Không	2.731.520.000	2.731.520.000	-	-
Công ty TNHH tiếp vận và cung ứng XPD Global Solution (Việt Nam)	-	-	1.029.000.000	1.029.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Quốc	9.720.000	9.720.000	973.589.760	973.589.760
YONGKANG GONGSHUNKAI TRADING CO.,LTD	3.031.043.056	3.031.043.056	-	-
Các đối tượng khác	6.061.822.609	6.061.822.609	5.643.333.287	5.643.333.287
Tổng	11.834.586.913	11.834.586.913	14.982.211.523	14.982.211.523
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>101.312.640</i>	<i>101.312.640</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

5.12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	72.622.487.919	-
Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài	13.935.240.000	-
Công ty TNHH phục vụ mặt đất Sài Gòn - Long Thành	51.284.567.919	-
Các đối tượng khác	7.402.680.000	-
Tổng	72.622.487.919	-
<i>Trong đó:</i>		
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>18.231.240.000</i>	<i>-</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
Phải nộp	647.888.158	13.226.405.894	13.134.118.256	740.175.796
Thuế giá trị gia tăng	-	7.839.163.012	7.839.163.012	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	303.032.603	303.032.603	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	293.176.769	1.728.919.616	1.600.029.119	422.067.266
<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>293.176.769</i>	<i>1.612.324.126</i>	<i>1.483.433.629</i>	<i>422.067.266</i>
<i>Điều chỉnh thuế theo tra soát</i>	<i>-</i>	<i>116.595.490</i>	<i>116.595.490</i>	<i>-</i>
Thuế thu nhập cá nhân	354.711.389	1.535.014.037	1.571.616.896	318.108.530
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.816.276.626	1.816.276.626	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-

5.14. Phải trả khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	77.502.849.068	63.637.379.780
- Các khoản phải trả, phải nộp về ủy thác	73.613.289.443	59.959.600.518
<i>Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay</i>	<i>-</i>	<i>3.948.495.552</i>
<i>Công ty ROHR</i>	<i>18.812.279.849</i>	<i>9.179.726.977</i>
<i>Công ty TNHH Viet Sun Global</i>	<i>7.058.906.586</i>	<i>3.917.799.765</i>
<i>Công ty TNHH Toàn cầu Khải Minh</i>	<i>-</i>	<i>1.865.638.674</i>
<i>Công ty International Aircraft Engineer</i>	<i>6.355.681.165</i>	<i>2.453.084.062</i>
<i>Công ty Boeing</i>	<i>4.025.573.564</i>	<i>4.040.606.618</i>
<i>Công ty Amsafe</i>	<i>-</i>	<i>739.957.444</i>
<i>Công ty ATR</i>	<i>9.847.733.531</i>	<i>11.208.882.019</i>
<i>Công ty Be Aerospace</i>	<i>2.379.898.033</i>	<i>3.137.570.313</i>
<i>Các Công ty khác</i>	<i>25.133.216.715</i>	<i>19.467.839.094</i>
- Phải trả về ứng tiền thuế nhập khẩu	2.000.000.000	2.006.986.544
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	373.696.314	289.976.614
- Phải trả phải nộp khác	1.515.863.311	1.380.816.104
Dài hạn	1.397.117.750	17.749.374.485
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.397.117.750	17.749.374.485
<i>Công ty FW Aviation</i>	<i>-</i>	<i>16.352.256.735</i>
<i>Công ty khác</i>	<i>1.397.117.750</i>	<i>1.397.117.750</i>
Tổng	78.899.966.818	81.386.754.265
<i>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>5.182.672.686</i>	<i>6.004.827.296</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	21.086.637.668	21.086.637.668	30.358.245.453	41.429.072.188	32.157.464.403	32.157.464.403
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (1)	13.847.937.668	13.847.937.668	6.453.558.128	4.810.752.000	12.205.131.540	12.205.131.540
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	-	-	1.150.837.200	18.874.170.063	17.723.332.863	17.723.332.863
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đống Đa (2)	7.238.700.000	7.238.700.000	22.753.850.125	17.744.150.125	2.229.000.000	2.229.000.000
Tổng	21.086.637.668	21.086.637.668	30.358.245.453	41.429.072.188	32.157.464.403	32.157.464.403

- (1) Hợp đồng cho vay số 01/2025-HDCVHMTN/NHCT146-AIRIMEX ngày 31/7/2025 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không. Hạn mức thấu chi 30 tỷ VND. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và ủy thác. Thời hạn duy trì hạn mức thấu chi: 12 tháng (từ ngày 31/7/2025 đến ngày 31/7/2026). Lãi suất: Được xác định theo thông báo tại ngày 25 hàng tháng. Lãi thấu chi trong ngày 6%/365 ngày đối với các khoản nợ phát sinh và được hoàn trả ngay trong ngày làm việc. Tài sản đảm bảo: Không có.
- (2) Hợp đồng cho vay số 1504-LAV-202400598 ngày 29/10/2024 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đống Đa và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không. Hạn mức vay 49,5 tỷ VND. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 12 tháng (từ ngày 29/10/2024 đến ngày 10/10/2025). Lãi suất: Cố định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo: Không có.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.16. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**a. Biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2024	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	4.816.974.512	37.413.212.517
Lãi trong năm trước	-	-	-	4.771.853.209	4.771.853.209
Trả cổ tức	-	-	-	(3.111.283.000)	(3.111.283.000)
Thưởng HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	(103.588.129)	(103.588.129)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(390.798.887)	(390.798.887)
Số dư tại 31/12/2024	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	5.983.157.705	38.579.395.710
Số dư tại 01/01/2025	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	5.983.157.705	38.579.395.710
Lãi trong năm nay	-	-	-	5.931.403.328	5.931.403.328
Trích quỹ thưởng Người quản lý (*)	-	-	-	(282.373.333)	(282.373.333)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(516.155.963)	(516.155.963)
Tạm ứng cổ tức năm 2025 (**)	-	-	-	(3.111.283.000)	(3.111.283.000)
Số dư tại 31/12/2025	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	8.004.748.737	40.600.986.742

(*) Công ty thực hiện phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 20/2025/NQ-ĐHĐCĐ-XNK ngày 12/6/2025 của Công ty, cụ thể như sau:

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 516.155.963 VND;
- Trích quỹ thưởng người quản lý 282.373.333 VND.

(**) Tạm ứng cổ tức năm 2025 số tiền 3.111.283.000 VND tương ứng 10% vốn điều lệ theo Nghị quyết số 4547/2025/NQ-HĐQT-XNK ngày 28/11/2025 của Hội đồng Quản trị Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.16. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	12.852.000.000	41	12.852.000.000	41
Ông Đào Đắc Hậu	7.777.780.000	25	7.777.780.000	25
Ông Đào Anh Hùng	3.552.930.000	11	3.552.930.000	11
Ông Lê Văn Kim	2.037.070.000	7	2.037.070.000	7
Vốn góp của đối tượng khác	4.893.050.000	16	4.893.050.000	16
Tổng	31.112.830.000	100	31.112.830.000	100

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	31.112.830.000	31.112.830.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	31.112.830.000	31.112.830.000
Cổ tức đã chia	3.111.283.000	3.111.283.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.111.283	3.111.283
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.111.283	3.111.283
Cổ phiếu phổ thông	3.111.283	3.111.283
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.111.283	3.111.283
Cổ phiếu phổ thông	3.111.283	3.111.283
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2025		01/01/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	7.587,87	196.833.449	77.439,32	1.955.335.533
EUR	836,45	25.338.926	834,27	21.779.115
Tổng		222.172.375		1.977.114.648

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa	158.274.533.351	202.611.767.567
Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu	52.920.701.679	42.442.775.963
Doanh thu dịch vụ vận chuyên	67.819.029.102	69.425.923.814
Doanh thu dịch vụ khác	15.125.821.439	15.379.325.707
Tổng	294.140.085.571	329.859.793.051
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>236.548.047.869</i>	<i>187.718.986.879</i>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn bán hàng hóa	155.631.847.703	195.769.769.401
Giá vốn dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu	30.734.559.012	27.405.562.239
Giá vốn dịch vụ vận chuyên	65.954.986.670	67.156.990.367
Giá vốn dịch vụ khác	2.025.955.480	3.091.261.033
Tổng	254.347.348.865	293.423.583.040

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.388.923	23.919.491
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.135.955.021	479.941.730
Tổng	2.165.343.944	503.861.221

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	1.595.668.831	2.075.264.487
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.384.625.349	610.520.342
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tỷ giá cuối năm	82.137.968	249.314.221
Tổng	3.062.432.148	2.935.099.050

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.5 Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí bán hàng	8.923.923.091	6.601.149.739
Chi phí vật liệu bao bì	684.777.123	365.332.895
Chi phí đồ dùng văn phòng	148.831.718	245.659.559
Chi phí khấu hao TSCĐ	325.663.008	325.663.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.384.504.609	3.703.469.185
Chi phí bằng tiền khác	3.380.146.633	1.961.025.092
Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.266.560.172	21.613.235.220
Chi phí nhân viên quản lý	9.460.177.095	8.689.549.234
Chi phí vật liệu quản lý	789.468.811	629.533.564
Chi phí đồ dùng văn phòng	229.151.181	154.359.864
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.281.754.776	2.015.271.689
Thuế phí và lệ phí	316.746.461	325.194.618
Chi phí dự phòng	338.999.714	752.544.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.794.252.551	4.897.548.198
Chi phí bằng tiền khác	5.056.009.583	4.149.233.433
Tổng	31.190.483.263	28.214.384.959

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập khác		
Thu hỗ trợ chi phí hoạt động	110.000.000	-
Thu nhập khác	16.650.088	293.976.121
Tổng	126.650.088	293.976.121
Chi phí khác		
Phạt thuế, vi phạm hành chính và chậm nộp	126.261.675	-
Chi phí khác	45.230.708	48.198.081
Tổng	171.492.383	48.198.081
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(44.842.295)	245.778.040

6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.660.322.944	6.036.365.263
Các khoản điều chỉnh tăng	401.297.688	286.195.007
- <i>Phạt thuế và chậm nộp</i>	<i>126.261.675</i>	<i>-</i>
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	<i>208.440.000</i>	<i>208.440.000</i>
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>66.596.013</i>	<i>77.755.007</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế TNDN	8.061.620.632	6.322.560.270
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.612.324.126	1.264.512.054
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	116.595.490	-
Tổng	1.728.919.616	1.264.512.054

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.931.403.328	4.771.853.209
<i>Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng người quản lý (*)</i>	-	(798.529.296)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.931.403.328	3.973.323.913
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	3.111.283	3.111.283
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.906	1.277

(*) Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng người quản lý. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 trình bày lại do trong năm 2025 Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 20/2025/NQ-ĐHĐCĐ-XNK ngày 12/6/2025 của Công ty theo đó trích quỹ khen thưởng phúc lợi 516.155.963 VND và trích quỹ thưởng người quản lý 282.373.333 VND. Do đó, việc xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trừ đi số trích trên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu trình bày cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 từ 1.534 VND/cổ phiếu xuống còn 1.277 VND/cổ phiếu. Cụ thể như sau:

	Năm 2024 (Đã trình bày)	Năm 2024 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.771.853.209	4.771.853.209	-
<i>Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng người quản lý (*)</i>	-	(798.529.296)	(798.529.296)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.771.853.209	3.973.323.913	(798.529.296)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	3.111.283	3.111.283	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.534	1.277	(257)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	377.982.899	994.866.459
Chi phí nhân công	29.482.473.392	28.670.746.725
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	1.474.245.934	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.903.248.601	2.784.375.853
Chi phí dự phòng	338.999.714	752.544.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.436.771.647	87.840.358.353
Chi phí khác bằng tiền	12.365.861.908	7.959.322.112
Tổng	131.379.584.095	129.002.214.122

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay tại Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Cung ứng Lao động Hàng không	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH công nghệ kỹ thuật Hàng không Việt Nam Singapore	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Tin học Viễn Thông Hàng không	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân Bay Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Lương và thù lao	4.415.811.209	3.744.914.680

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hội đồng Quản trị		1.373.443.964	1.182.189.105
Ông Đào Khắc Hậu	Chủ tịch	1.020.061.355	894.761.595
Ông Đỗ Khắc Thanh	Ủy viên	99.234.203	75.915.197
Ông Hoàng Việt Dũng	Ủy viên	99.234.203	75.915.197
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Ủy viên	99.234.203	75.915.197
Ông Đinh Ngọc Tùng	Ủy viên	55.680.000	55.680.000
Ông Nguyễn Duy Việt	Cựu Ủy viên	-	4.001.919
Ban Kiểm soát		881.607.021	804.278.539
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng BKS	79.954.203	58.325.918
Bà Đỗ Thu Hằng	Cựu trưởng BKS	-	3.001.439
Bà Tống Thị Thanh Bình	Thành viên	303.506.224	307.126.349
Ông Đinh Phúc Lộc	Thành viên	498.146.594	435.824.833
Ban Tổng Giám đốc		2.160.760.224	1.758.447.036
Ông Đinh Ngọc Tùng	Tổng Giám đốc	1.019.999.355	893.000.637
Ông Phạm Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	579.308.341	504.931.912
Ông Trần Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	561.452.528	360.514.487

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Bán hàng			236.548.047.869	187.718.986.879
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	223.191.884.019	174.669.739.379
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	6.092.303.555	5.311.253.921
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	3.788.104.667	3.164.976.000
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	-	114.420.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay tại Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	70.348.346	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	173.000.000	-
Công ty TNHH công nghệ kỹ thuật Hàng không Việt Nam Singapore	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	3.232.407.282	4.458.597.579
Mua hàng			1.805.763.053	1.846.868.258
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	820.554.324	880.421.829
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	191.454.544	195.954.542
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	-	9.347.500
Công ty CP Cung ứng Lao động Hàng không	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	251.880.729	274.875.882
Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	-	815.791

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Mua hàng (Tiếp theo)				
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay tại Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	297.545.456	312.409.094
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	-	143.703.620
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	4.547.000	5.340.000
Công ty Cổ phần Tin học Viễn Thông Hàng không	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	239.781.000	24.000.000

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	40.794.303.453	27.392.188.487
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	960.502.656	470.510.293
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	209.749.800	563.888.400*
Công ty TNHH công nghệ kỹ thuật Hàng không Việt Nam Singapore	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	294.020.379	514.167.623*
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	-	110.870.314
Phải thu ngắn hạn khác				
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	19.259.780.581	26.664.396.769
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	56.619.038.938	26.820.939.005
Công ty Cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	698.760	-
Công ty TNHH công nghệ kỹ thuật Hàng không Việt Nam Singapore	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	710.009.937	158.343.155
Phải trả người bán ngắn hạn				
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	50.760.000	-
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	50.552.640	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			18.231.240.000	-
Công ty TNHH MTV suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	4.296.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	13.935.240.000	-
Phải trả ngắn hạn khác			5.182.672.686	6.004.827.296
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Uỷ thác Ứng thuế nhập khẩu	3.122.536.043 2.000.000.000	3.948.495.552 2.000.000.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ hàng hoá Tân Sơn Nhất	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	56.415.287	44.892.738
Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	3.721.356	11.439.006

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.2 Báo cáo bộ phận*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bộ phận bán hàng hóa: Bán thiết bị mặt đất, các xe vận chuyển tại sân bay, bán hàng hóa phục vụ trên chuyến bay;
- Bộ phận nhận ủy thác xuất nhập khẩu: Cung cấp dịch vụ xuất, nhập khẩu ủy thác phụ tùng vật tư máy bay;
- Bộ phận dịch vụ vận chuyển: Cung cấp dịch vụ vận chuyển;
- Bộ phận khác: Cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng; Cung cấp dịch vụ quản lý kho bãi.

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 như sau:

	Bán hàng hoá	Nhận uỷ thác xuất nhập khẩu	Dịch vụ vận chuyển	Dịch vụ khác	Tổng
Doanh thu thuần	158.274.533.351	52.920.701.679	67.819.029.102	15.125.821.439	294.140.085.571
Giá vốn	155.631.847.703	30.734.559.012	65.954.986.670	2.025.955.480	254.347.348.865
Lợi nhuận gộp	2.642.685.648	22.186.142.667	1.864.042.432	13.099.865.959	39.792.736.706
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	2.642.685.648	22.186.142.667	1.864.042.432	13.099.865.959	39.792.736.706
Doanh thu hoạt động tài chính					2.165.343.944
Chi phí tài chính					(3.062.432.148)
Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng					(31.190.483.263)
Lợi nhuận khác					(44.842.295)
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(1.728.919.616)
Lợi nhuận trong năm					5.931.403.328

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 như sau:

	Bán hàng hoá	Nhận uỷ thác xuất nhập khẩu	Dịch vụ vận chuyển	Dịch vụ khác	Tổng
Doanh thu	202.611.767.567	42.442.775.963	69.425.923.814	15.379.325.707	329.859.793.051
Giá vốn	195.769.769.401	27.405.562.239	67.156.990.367	3.091.261.033	293.423.583.040
Lợi nhuận gộp	6.841.998.166	15.037.213.724	2.268.933.447	12.288.064.674	36.436.210.011
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	6.841.998.166	15.037.213.724	2.268.933.447	12.288.064.674	36.436.210.011
Doanh thu hoạt động tài chính					503.861.221
Chi phí tài chính					(2.935.099.050)
Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng					(28.214.384.959)
Lợi nhuận khác					245.778.040
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(1.264.512.054)
Lợi nhuận trong năm					4.771.853.209

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại 31/12/2025 như sau:

	Bán hàng hoá	Nhận uỷ thác xuất nhập khẩu	Dịch vụ vận chuyển	Dịch vụ khác	Tổng
TÀI SẢN					
Tài sản của bộ phận	113.108.787.260	97.074.222.893	3.055.200.000	1.325.748.042	214.563.958.195
Tài sản không phân bổ					16.880.951.064
Tổng tài sản					231.444.909.259
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ phải trả của bộ phận	81.252.784.208	76.983.621.620	982.971.812	1.564.249.062	160.783.626.702
Nợ phải trả không thể phân bổ					30.060.295.815
Tổng nợ phải trả					190.843.922.517

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2025 như sau:

	Bán hàng hoá	Nhận uỷ thác xuất nhập khẩu	Dịch vụ vận chuyển	Dịch vụ khác	Tổng
TÀI SẢN					
Tài sản của bộ phận	57.945.569.860	70.509.486.729	4.376.900.000	2.702.811.643	135.534.768.232
Tài sản không thể phân bổ					36.740.640.435
Tổng tài sản					172.275.408.667
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ phải trả của bộ phận	10.703.721.884	63.327.597.026	19.820.648.387	1.633.630.880	95.485.598.177
Nợ phải trả không thể phân bổ					38.210.414.780
Tổng nợ phải trả					133.696.012.957

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam.

Người lập biểu



Hoàng Thị Bích Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Đắc

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2026

Tổng Giám đốc



Đinh Ngọc Tùng



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 673 /2026/XNK-QLCĐ
V/v: Giải trình biến động LN sau thuế
năm 2025 tăng trên 10%
so với cùng kỳ năm trước

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không (Mã chứng khoán ARM) xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế năm 2025 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2024, vì những lý do sau:

- Về doanh thu: Tổng doanh thu năm 2025 giảm 34,23 tỷ đồng tương đương giảm 10,35% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: doanh thu bán hàng giảm 44,34 tỷ đồng, doanh thu vận chuyển giảm 1,61 tỷ đồng; doanh thu ủy thác mảng doanh thu có tỷ suất lợi nhuận cao tăng 10,48 tỷ đồng, doanh thu cho thuê nhà và doanh thu dịch vụ khác biến động không nhiều.

- Về chi phí: Tổng chi phí năm 2025 giảm 35,85 tỷ đồng tương đương giảm 11,04% so với cùng kỳ năm trước. Chi phí giảm chủ yếu là do chi phí giá vốn giảm, cụ thể: giá vốn bán hàng hóa giảm 40,14 tỷ đồng; giá vốn dịch vụ vận chuyển giảm 1,20 tỷ đồng; giá vốn dịch vụ khác tăng 2,26 tỷ đồng. Tổng chi phí giảm phù hợp với tốc độ giảm doanh thu.

- Về lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế năm 2025 đạt 5,93 tỷ đồng, tăng 1,16 tỷ đồng, tương đương tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân kể trên.

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không xin giải trình với UBCKNN, SGDCCKHN và các cổ đông của công ty.

Xin trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu văn thư, QLCĐ

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Đinh Ngọc Tùng

**CÔNG TY CỔ
PHẦN XUẤT
NHẬP KHẨU
HÀNG KHÔNG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0100107934, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG,
L=Quận Long Biên, S=HÀ NỘI, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.03.06 09:02:03+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

AUDITED FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31st December 2025

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>Page(s)</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS	2 - 3
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	4 - 5
AUDITED FINANCIAL STATEMENTS	
Balance Sheet	6 - 7
Income Statement	8
Cash flow Statement	9
Notes to the Financial Statements	10 - 36

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

Board of General Directors of General Aviation Import Export Joint Stock Company presents this report together with the Company's audited financial statements for the year ended 31st December 2025.

THE COMPANY

General Aviation Import Export Joint Stock Company ("the Company") was formerly Aviation Import Export Company. On 17/10/2005, the Company was converted into a joint stock company called General Aviation Import Export Joint Stock Company under the Business Registration Certificate No. 0100107934 dated 18/5/2006 issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi City, the business registration changed several times and the most recent 15th time was on 30/01/2026, by the Business Registration and Corporate Finance Department - Hanoi City Department of Finance.

Foreign Name: GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Abbreviations: AIRIMEX.,JSC.

Charter capital of the Company according to the 15th Business Registration Certificate dated 30/01/2026 is: VND 31,112,830,000 (*In words: Thirty-one billion, one hundred and twelve million, eight hundred and thirty thousand Vietnamese dong*).

Registered Address: No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward, Hanoi City.

The Company's stock is currently listed on Hanoi Stock Exchange (HNX) with stock code: ARM.

BOARDS OF MANAGEMENT, SUPERVISORS AND GENERAL DIRECTORS

The members of the Boards of Directors, Supervisors and General Directors of the Company during the year and as at the date of this Report include:

Board of Management

Mr. Dao Khac Hau	Chairman
Mr. Do Khac Thanh	Member
Mr. Hoang Viet Dung	Member
Mrs. Nguyen Hoang Yen	Member
Mr. Dinh Ngoc Tung	Member

Board of Supervisors

Mr. Nguyen Tien Dung	Head of the Board
Mrs. Tong Thi Thanh Binh	Member
Mr. Dinh Phuc Loc	Member

Board of General Directors

Mr. Dinh Ngoc Tung	General Director
Mr. Pham Hong Quang	Deputy General Director
Mr. Tran Trung Dung	Deputy General Director

SUBSEQUENT EVENTS

According to the Board of General Directors, in all material respects, there have been no other significant events occurring after the balance sheet date, affecting the financial position and operation of the Company which would require adjustments to or disclosures to be made in the financial statements for the year ended 31st December 2025.

AUDITORS

The Company's financial statements for the year ended 31st December 2025 have been audited by CPA VIETNAM Auditing Company limited - A Member Firm of INPACT.

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS (CONTINUED)

RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Company's Board of General Directors is responsible for preparing the financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31st December 2025 as well as of its income and cash flows statements for the fiscal year then ended, complying with Vietnamese Standards on Accounting, Vietnamese Enterprise Accounting System and relevant regulations in preparation and disclosure of financial statements. In preparing these financial statements, the Board of General Directors is required to:

- Select appropriate accounting policies and apply them consistently;
- Make judgments and estimates prudently;
- State clearly whether the Accounting Standards applied to the Corporation are followed or not, and all the material differences from these standards are disclosed and explained in the financial Statements;
- Design and implement effectively the internal control system in order to ensure that the preparation and presentation of financial Statements are free from material misstatements due to frauds or errors;
- Prepare Financial Statements of the Company on the going-concern basis, except for the cases that the going-concern assumption is considered inappropriate;

The Board of General Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and to ensure that financial statements comply with Vietnamese Standards on Accounting, Vietnamese Enterprise Accounting System and relevant legal regulations in preparation and presentation of financial statements. The Board of General Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of General Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing financial statements.

For and on behalf of the Board of General Directors,



Dinh Ngoc Tung
General Director
Hanoi, 27th February 2026

No: 102/2026/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: **Shareholders**
 Boards of Management, Supervisors, and General Directors
 General Aviation Import Export Joint Stock Company

We have audited the accompanying financial statements of General Aviation Import Export Joint Stock Company prepared on 27/02/2026, as set out on pages 06 to page 36, including the Balance sheet as at December 31, 2025, and the Income Statement, and Cash flows Statement for the fiscal year then ended, and Notes to the financial statements.

Responsibility of the Board of General Directors

The Company's Board General of Directors is responsible for the true and fair preparation and presentation of these financial statements in compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of financial statements, and for the internal control as the Board of General Directors determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Responsibility of Auditors

Our responsibility is to express an opinion on those financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. These Standards require us to comply with the Standards and codes of ethics, to plan and perform the audit to obtain reasonable assurance as to whether the Company's financial statements are there any significant errors or not.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The audit procedures are selected based on the auditor's judgment, including the assessment of risks of material misstatement in the financial statements due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of financial statements in order to design appropriate audit procedures to the actual situation, which is not intended to give an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Opinion of Auditors

In our opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view of, in all material respects, the financial position of the Company as at December 31, 2025 and the results of its operations and its cash flows for the fiscal year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of financial statements in Vietnam.

Other matter

The Company's financial statements for the financial year ended 31st December 2024 were audited by an independent audit firm and the audit report dated 20th February 2025 expressed an unqualified opinion



Nguyen Thi Mai Hoa

Deputy General Director

Audit Practising Registration Certificate

No. 2326 2023-137-1

Authorised paper No. 08/2026/UQ-CPA VIETNAM dated January 2, 2026 of Chairman

For and on behalf of,

CPA VIETNAM AUDITING COMPANY LIMITED

A Member of INPACT

Hanoi, 27th February, 2026

Nguyen Thi Tien

Auditor

Audit Practising Registration Certificate

No. 5276-2026-137-1

BALANCE SHEET
 As at 31st December 2025

ASSETS	Code	Note	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A - CURRENT ASSETS	100		224,835,926,046	164,448,611,222
(100=110+120+130+140+150)				
I. Cash and cash equivalents	110	5.1	9,000,404,669	26,111,721,651
1. Cash	111		9,000,404,669	26,111,721,651
II. Short-term financial investments	120		-	1,750,000,000
3. Investments held to maturity	123		-	1,750,000,000
III. Short-term receivables	130		200,817,378,972	113,224,837,179
1. Short-term receivables from customers	131	5.2	45,510,471,850	43,641,970,424
2. Prepayments to sellers in short-term	132	5.3	74,762,623,983	11,801,751,101
6. Other short-term receivables	136	5.4	81,635,827,473	58,533,660,274
7. Short-term allowances for doubtful debts	137	5.5	(1,091,544,334)	(752,544,620)
IV. Inventories	140		14,510,648,121	22,652,300,575
1. Inventories	141	5.6	14,510,648,121	22,652,300,575
V. Other current assets	150		507,494,284	709,751,817
1. Short-term prepaid expenses	151	5.7	33,997,240	42,207,666
2. Deductible value added tax	152		473,497,044	667,544,151
B - LONG-TERM ASSETS(200=220+230+260)	200		6,608,983,213	7,826,797,445
II. Fixed assets	220		5,658,533,498	6,520,770,106
1. Tangible fixed assets	221	5.8	5,379,685,111	5,962,321,719
- Historical costs	222		20,857,146,451	20,427,146,451
- Accumulated depreciation	223		(15,477,461,340)	(14,464,824,732)
3. Intangible fixed assets	227	5.9	278,848,387	558,448,387
- Historical costs	228		2,513,380,500	2,513,380,500
- Accumulated amortization	229		(2,234,532,113)	(1,954,932,113)
III. Investment properties	230	5.10	306,408,499	917,420,492
1. Historical costs	231		14,592,093,630	14,592,093,630
2. Accumulated depreciation	232		(14,285,685,131)	(13,674,673,138)
VI. Other long-term assets	260		644,041,216	388,606,847
1. Long-term prepaid expenses	261	5.7	644,041,216	388,606,847
TOTAL ASSETS (270 = 100+200)	270		231,444,909,259	172,275,408,667

BALANCE SHEET (CONTINUED)
 As at 31st December 2025

RESOURCES	Code	Note	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
C- LIABILITIES (300=310+330)	300		190,843,922,517	133,696,012,957
I. Short-term liabilities	310		189,446,804,767	115,946,638,472
1. Trade payables	311	5.11	11,834,586,913	14,982,211,523
2. Advances from customers	312	5.12	72,622,487,919	-
3. Taxes and other payables to State budget	313	5.13	740,175,796	647,888,158
4. Payables to employees	314		5,008,820,600	3,958,625,963
5. Short-term accrued expenses	315		67,184,013	73,680,000
8. Short-term unearned revenues	318		167,131,312	236,513,130
9. Other short-term payables	319	5.14	77,502,849,068	63,637,379,780
10. Short-term loans and debts	320	5.15	21,086,637,668	32,157,464,403
12. Bonus and welfare funds	322		416,931,478	252,875,515
II. Long-term liabilities	330		1,397,117,750	17,749,374,485
7. Other long-term payables	337	5.14	1,397,117,750	17,749,374,485
D- OWNERS' EQUITY (400 = 410)	400		40,600,986,742	38,579,395,710
I- OWNERS' EQUITY	410	5.16	40,600,986,742	38,579,395,710
1. Contributed capital	411		31,112,830,000	31,112,830,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		31,112,830,000	31,112,830,000
2. Capital surplus	412		9,910,890	9,910,890
9. Other equity funds	420		1,473,497,115	1,473,497,115
10. Undistributed profit after tax	421		8,004,748,737	5,983,157,705
- Undistributed profit after tax brought forward	421a		5,184,628,409	1,211,304,496
- Undistributed profit after tax for the current year	421b		2,820,120,328	4,771,853,209
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440 = 300+400)	440		231,444,909,259	172,275,408,667

Preparer



Hoang Thi Bich Huong

Chief Accountant



Nguyen The Duc

Hanoi, 27th February, 2026
 General Director



Dinh Ngoc Tung

INCOME STATEMENT
 For the year ended 31st December 2025

ITEMS	Code	Note	In 2025	In 2024
			VND	VND
1. Gross sales of goods and services	01	6.1	294,140,085,571	329,859,793,051
2. Revenue deductions	02		-	-
3. Net sales of goods and services(10 = 01-02)	10		294,140,085,571	329,859,793,051
4. Cost of goods sold	11	6.2	254,347,348,865	293,423,583,040
5. Gross profit from sales of goods and services (20 = 10-11)	20		39,792,736,706	36,436,210,011
6. Financial income	21	6.3	2,165,343,944	503,861,221
7. Financial expenses	22	6.4	3,062,432,148	2,935,099,050
<i>In which: Interest expenses</i>	23		<i>1,595,668,831</i>	<i>2,075,264,487</i>
8. Selling expenses	25		8,923,923,091	6,601,149,739
9. General administrative expenses	26	6.5	22,266,560,172	21,613,235,220
10. Net profits from operating activities {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		7,705,165,239	5,790,587,223
11. Other income	31	6.6	126,650,088	293,976,121
12. Other expenses	32	6.6	171,492,383	48,198,081
13. Other profits (40 = 31-32)	40	6.6	(44,842,295)	245,778,040
14. Total net profit before tax (50 = 30+40)	50		7,660,322,944	6,036,365,263
15. Current corporate income tax	51	6.7	1,728,919,616	1,264,512,054
16. Deferred corporate income tax	52		-	-
17. Profits after corporate income tax (60 = 50-51-52)	60		5,931,403,328	4,771,853,209
18. Basic earnings per share	70	6.8	1,906	1,277

Preparer



Hoang Thi Bich Huong

Chief Accountant



Nguyen The Duc

Hanoi, 27th February, 2026

General Director



Dinh Ngoc Tung

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For the year ended 31st December 2025

ITEMS	Code	Note	In 2025	In 2024
			VND	VND
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		7,660,322,944	6,036,365,263
2. Adjustments for				
- Depreciation and amortization	02		1,903,248,601	2,784,375,853
- Provisions	03		338,999,714	752,544,620
- Gain/loss from unrealized foreign exchange differences	04		82,137,968	249,314,221
- Gain, loss from investment activities	05		(29,388,923)	(248,237,673)
- Interest expenses	06		1,595,668,831	2,075,264,487
3. Operating profit before changes in working capital	08		11,550,989,135	11,649,626,771
- (Increase) decrease receivables	09		(87,737,494,400)	35,254,276,693
- (Increase) decrease inventories	10		8,141,652,454	(10,269,493,257)
- (Increase) decrease accounts payable	11		67,756,831,094	11,929,774,713
- (Increase) decrease prepaid expenses	12		(247,223,943)	700,160,946
- Interest paid	14		(1,595,668,831)	(2,143,583,628)
- Corporate income tax paid	15		(1,600,029,119)	(907,831,762)
- Other cash outflows	17		(634,473,336)	7,198,165,783
Net cash from operating activities	20		(4,365,416,946)	53,411,096,259
II. Cash flows from investing activities				
1. Expenditures on purchase and construction of fixed assets and long-term assets	21		(430,000,000)	(665,000,000)
2. Proceeds from disposal or sale of fixed assets and other long-term assets	22		-	224,318,182
3. Expenditures on loans and purchase of debt instruments from other entities	23		-	(1,750,000,000)
4. Proceeds from lending or repurchase of debt instruments from other entities	24		1,750,000,000	-
7. Proceeds from interests, dividends and distributed profits	27		29,388,923	23,919,491
Net cashflow from investing activities	30		1,349,388,923	(2,166,762,327)
III. Cash flows from financing activities				
3. Proceeds from borrowings	33		30,358,245,453	50,472,159,623
4. Payment to settle debts	34		(41,429,072,188)	(80,001,960,982)
6. Dividends and profits paid to owners	36		(3,027,563,300)	(3,164,477,300)
Net cashflow from financing activities	40		(14,098,390,035)	(32,694,278,659)
Net cashflow during the year (50 = 20+30+40)	50		(17,114,418,058)	18,550,055,273
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60		26,111,721,651	7,556,416,481
Effects of changes in foreign exchange rates	61		3,101,076	5,249,897
Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50+60+61)	70	5.1	9,000,404,669	26,111,721,651

Preparer

Hoang Thi Bich Huong

Chief Accountant

Nguyen The Duc



Dinh Ngoc Tung

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2025

1. COMPANY INFORMATION**1.1. Structure of ownership**

General Aviation Import Export Joint Stock Company was formerly Aviation Import Export Company. On 17/10/2005, the Company was converted into a joint stock company called General Aviation Import Export Joint Stock Company under the Business Registration Certificate No. 0100107934 dated 18/5/2006 issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi City, the business registration changed several times and the most recent 15th time was on 30/01/2026, by the Business Registration and Corporate Finance Department - Hanoi City Department of Finance.

Foreign Name: GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Abbreviations: AIRIMEX.,JSC.

Charter capital of the Company according to the 15th Business Registration Certificate dated 03/01/2025 is: VND 31,112,830,000 (*In words: Thirty-one billion, one hundred and twelve million, eight hundred and thirty thousand Vietnamese dong*).

Registered Address: No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward, Hanoi City, Vietnam.

The Company's stock is currently listed on HNX with stock code: ARM.

The total number of employees of the Company as at 31/12/2025 is 85 employees (As at 31/12/2024 is 85 employees).

1.2. Operating industry and principal activities

Operating industry:

- Wholesale of machinery, equipment and other spare parts;
- Trade in specialized vehicles, equipment, materials and spare parts for the aviation industry;
- Services for leasing offices, houses, factories, warehouses, bonded warehouses;
- Customs declaration, import and export entrustment services;
- Agent for purchasing, selling, consigning goods;
- Other support services related to transportation;
- Import and export of products and goods traded by the Company;
- Trading, installing and repairing fire prevention and fighting equipment;
- Installing and repairing civil electrical equipment;
- Warehousing and storage of goods.

The Company's main activities during the year: Trust services, Customs declaration, import and export entrustment services, Services for leasing offices, houses, factories, warehouses, bonded warehouses and Wholesale of machinery, equipment and other spare parts.

1.3 Production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is 12 months.

1.4. The company structure

As at 31/12/2025, the Company had the following dependent branch: General Aviation Import Export Joint Stock Company Branch (Hanoi City) located at Room 408, No. 49 Truong Son Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, with tax code 0100107934-001.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the fiscal year ended December 31, 2025

1.5. Statement of information comparability on the financial statements

The Company consistently applies accounting policies according to the Corporate Accounting Regime issued together with Circular No. 200/2014/TT/BTC dated 22/12/2014 and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21/3/2016 amending and supplementing a number of articles of Circular 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 issued by the Ministry of Finance, therefore, the information and figures presented in the Financial Statements are comparable.

2. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

Fiscal year

The Company's fiscal year starts on 1st January and ends on 31st December of solar year.

Accounting currency

The accompanying financial statements are expressed in Vietnam Dong (VND).

3. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

3.1 Accounting system

The Company applied to Vietnamese Accounting System promulgated under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22nd December 2014 issued by the Ministry of Finance and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21st March 2016 amending and supplementing a number of articles of Circular 200/2014/TT-BTC dated 22nd December 2014.

3.2 Statements for the compliance with Accounting Standards and System

The Board of General Directors ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued to guide the preparation and presentation of the Financial Statements for the year ended 31/12/2025

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

Below are the major accounting policies adopted by the Company in the preparation of the financial statements:

Basis of preparation of the financial statements

The accompanying financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND), prepared on a historical cost basis, and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, and relevant legal regulations relating to the preparation and presentation of financial statements.

Accounting estimates

The preparation of the financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the fiscal year. Actual results may differ from those estimates and assumptions.

Recording foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year are converted to VND at the actual exchange rate on the date of the transaction.

Assets and liabilities denominated in currencies other than VND are converted to VND using the transfer buying and transfer selling rates of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions, respectively, as of the end of the accounting period.

All exchange rate differences are recorded in the Statement of Income.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the fiscal year ended December 31, 2025

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, bank deposits.

Cash equivalents comprise short-term deposits and highly liquid investments with an original maturity of less than 03 months that are readily convertible to known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of changes in value.

Receivables

The receivables comprise the customer receivables and other receivables. Receivables are recognized at the carrying amounts less allowances for doubtful debts.

Allowance for doubtful debts is assessed and made for overdue receivables that are difficult to be collected, or the debtor is unable to pay due to dissolution, bankruptcy or similar difficulties.

Inventories

Inventories are stated at the historical cost. When historical cost is higher than net realizable value, inventories shall be stated at net realizable value. The historical cost of inventories comprises direct materials expenses, direct labour expenses and general production expenses based on normal levels of operating activity that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realizable value is the estimated selling price in the normal course of business minus all estimated costs of completion and costs of marketing, selling and distribution. Inventories are accounted for Perpetual inventory method. The cost is calculated via specific identification method.

The Company's allowance for impairment of inventories is made when there is reliable evidence of impairment of the net realizable value compared to the history cost of inventories.

Tangible fixed assets and Depreciation

Tangible fixed assets are stated at history cost less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use.

Tangible fixed assets are depreciated using straight line method over their estimated useful lives. Details are as follows:

	<u>Years</u>
Buildings, structures	05 - 25
Machinery and equipment	05
Motor vehicles	04 - 08
Office equipment	03 - 08

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

Intangible fixed assets and Amortization

The Company's intangible fixed assets comprise computer software and other intangible assets, which are initially recognized at purchase cost less accumulated amortization.

Computer software and other intangible assets are allocated to the Statement of Income using the straight-line method.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the fiscal year ended December 31, 2025

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

Investment properties

Investment properties include land use rights and buildings, structures held by the Company for the purpose of earning rentals or awaiting higher price, which is stated at cost less accumulated depreciation.

The historical cost of investment property includes all expenses (cash and cash equivalents) paid by the Company, or the fair value of other amount exchanged to acquire the investment property by the time of purchase or construction of the investment property.

Cost related to investment property incurred after initial recognition must be recognized as Cost for Production and Business in the year, unless the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of an item of investment property beyond its originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalized as an additional cost of investment property.

Investment property for lease is amortized on a straight-line basis over its estimated useful life as follows:

	<u>Years</u>
Buildings, structures	05 -25

Prepaid expenses

This account is used to record expenses actually incurred but they are related to operation output of many accounting year and the transfer of these expenses to operating expenses of subsequent accounting periods.

Prepaid expenses: Recorded at cost and classified as short-term and long-term on the Balance Sheet based on the amortization period.

Prepaid expenses are amortized on a straight-line basis over the lease period (for office rental costs, etc.), over the useful life but not exceeding 03 years.

Payables

The account payables are monitored in details by payable terms, payable parties, original currency and other factors depending on the Company's management requirement.

The account payables include payables as trade payables, loans payable, intercompany payable and other payables which are determined almost certainly about the recorded value and term, which is not carried less than amount to be paid. They are classified as follows:

- Trade payables: reflect payables of commercial nature arising from the purchase of goods, services, or assets, payables for import through trustees of which the seller is an independent entity with the Company.
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of goods or provisions of services.

Accrued expenses

Accrued expenses are those already recorded in operating expenses in the year but not actually paid to ensure that when these expenses actually occur, they will not have a significant influence on operating expenses based on matching principle between income and expenses

Unrealized revenues

Unearned revenue includes: revenue received in advance (such as: amount received in advance from customers in many accounting periods for leasing assets, infrastructure); does not include: amount received in advance from buyers for whom the Company has not yet provided products, goods, services; uncollected revenue from asset leasing activities, providing services in many periods.

Revenue received in advance is allocated using the straight-line method based on the number of periods in advance collected.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the fiscal year ended December 31, 2025

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

Loans and finance lease liabilities

Loans and finance lease liabilities include loans, financial leases, excluding loans in the form of bonds or preference shares with terms that the issuer is required to repurchase at a certain point in the future.

The Company monitors loan amounts and financial liabilities in details by each type and classifies them into short-term and long-term according to repayment term.

Expenses directly related to the loan are recognized to financial expenses, except for expenses incurred from a loan for investment, construction or production in progress, which are capitalized according to Accounting Standard "Borrowing costs".

Borrowing costs

All other borrowing costs are recognised in the Income statement when incurring, except for the borrowing cost capitalized under Vietnamese Accounting Standards "Borrowing cost".

Owners' equity

Capital is recorded according to the actual amounts invested by shareholders.

Share premiums are recorded as the difference, whether positive or negative, between the actual issue price and the par value of shares upon initial issuance, additional issuance, or reissuance of treasury shares.

Undistributed earnings are determined based on profit after corporate income tax and the appropriation of earnings.

The Company's profit after tax is appropriated for dividend distribution to shareholders after approval by the General Meeting of Shareholders at the Company's Annual General Meeting and after appropriations to reserves in accordance with the Company's Charter.

Dividends payable to shareholders are recognized as liabilities in the Company's Balance Sheet after the resolution of the General Meeting of Shareholders and based on the ex-dividend date announced by the Vietnam Securities Depository.

Revenue and other income

Revenue from sale of goods

Revenue from sale of goods shall be recognized when it satisfies all the five (5) conditions below:

- The Company has transferred to the buyer the significant risks and reward of ownership of the goods;
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- Costs related to transactions can be determined.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the fiscal year ended December 31, 2025

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

Revenue and other income (Continued)

Revenue from services

Revenue from services is recognized when the outcome of that transaction can be reliably determined. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognized in the year by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that year. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- Identify the completed work as at the balance sheet date;
- Determine the costs incurred for the transaction as well as the cost to complete the transaction to provide that service.

Revenue from interest income, dividends and profits received and other income

The revenue is recognized when the Company can obtain economic benefits from the above activities and when it is reliably measured.

Cost of goods sold

Includes the cost of goods sold and services rendered during the year, recognized in accordance with the revenue recorded in the same year.

Financial expenses

- Borrowing costs: Recognized on a monthly basis based on the loan amount, interest rate, and the actual number of borrowing days.

Current corporate income tax expense

Corporate income tax expenses (or corporate income tax income): is total current and deferred income tax expenses (or total current and deferred tax) in determining profit or loss of year.

Current income tax expenses: are corporate income tax payable calculated on taxable profit during the year and current corporate income tax rate. Current income tax is calculated on taxable income and applicable tax rate during the tax year. Difference between taxable income and accounting profit is from adjustment of differences between accounting profit and taxable income in accordance with current tax policies.

The Company has an obligation to pay corporate income tax at the rate of 20% on taxable profits.

The determination of the Company's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations change from time to time and the final determination of corporate income tax depends on the examination results of the competent tax authorities.

Related parties

A party is considered a related party of the Company in case that party is able to control the Company or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the Company. A party is also considered a related party of the Corporation in case that party is under the same control or is subject to the same material effects.

When considering the relationship of related parties, the nature of relationship is focused more than its legal form.

Earnings per share

Basic earnings per share for ordinary shares is calculated by dividing the profit or loss attributable to ordinary shareholders by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the fiscal year ended December 31, 2025

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

Segment reporting

A business segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in manufacturing or providing products or related services (by business segment) or in providing products or services within a particular economic environment (geographical area) which is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

The Board of General Directors confirms that the Company operates in business segments of electricity trading, construction and installation, other activities in a single geographical segment - Vietnam. Therefore, the segment report will be prepared by business segments.

The Company's head office is located at No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward, Hanoi City. In addition, the Company has a branch located at Room 408, No. 49 Truong Son Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City. The branch is responsible solely for coordinating operations in the southern region, while all revenue is generated at the head office. Therefore, the Company is not required to present segment reporting by geographical area in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 28 - Segment Reporting.

5. SUPPLEMENTARY INFORMATION TO ITEMS DISCLOSED IN THE BALANCE SHEET

5.1. Cash and cash equivalents

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash	280,292,197	170,359,983
Bank deposits	8,720,112,472	25,941,361,668
Total	9,000,404,669	26,111,721,651

5.2. Receivables from customers

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term receivables	45,510,471,850	43,641,970,424
Vietnam Airlines JSC	40,794,303,453	27,392,188,487
Airports Corporation of Vietnam - JSC	-	5,753,847,273
CMS International Creative and Intellectual Education Joint Stock Company	1,559,402,937	1,559,402,937
Vietnam Singapore Technologies Engineering Aerospace Co., Ltd	294,020,379	514,167,623
Urban Environment Limited Company	-	5,920,992,000
Others	2,862,745,081	2,501,372,104
Total	45,510,471,850	43,641,970,424

In which:

*Receivables from related parties are presented in
 Note 7.1 - Transactions with related parties*

42,258,576,288	28,940,754,803
----------------	----------------

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the fiscal year ended December 31, 2025

5.3. Repayments to suppliers

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term	74,762,623,983	11,801,751,101
Thuan Quoc Joint Stock Company	2,955,734,900	4,703,798,620
Thanh Do Printing Co., Ltd	768,483,072	4,057,101,740
Yahon Enterprise Co., Ltd	880,516,104	2,240,958,100
ALLIANZ TECHNICS Co., Ltd	11,393,443,200	-
Aviation Equipment Supply and Maintenance Services Joint Stock Company	31,940,765,400	-
Aerosecure Dynamics PTE LTD	26,612,831,307	-
Other entities	210,850,000	799,892,641
Total	74,762,623,983	11,801,751,101
<i>In which</i>		
<i>Receivables from related parties</i> <i>(Details in Note 7.1)</i>	-	110,870,314

5.4. Other receivables

Unit: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Book value	Provision	Book value	Provision
Short-term	81,635,827,473	-	58,533,660,274	-
Deposits and Margins	432,891,000	-	323,440,368	-
Advances	-	-	-	-
Other Receivables	81,202,936,473	-	58,210,219,906	-
- Receivables from Entrusted Import and Export Activities	81,092,369,333	-	57,972,985,772	-
<i>Vietnam Airlines JSC</i>	19,259,780,581	-	26,664,396,769	-
<i>Vietnam Airlines Engineering Company Limited (VAECO)</i>	56,619,038,938	-	26,820,939,005	-
<i>Other Parties</i>	5,213,549,814	-	4,487,649,998	-
- Others	110,567,140	-	237,234,134	-
Total	81,635,827,473	-	58,533,660,274	-
<i>In which, Other receivables of related parties are presented in Note 7.1 - Transactions with related parties</i>	76,589,528,216	-	53,643,678,929	-

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the fiscal year ended December 31, 2025

5.5. Bad debts

	31/12/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Original value	Provision	Recoverable amount	Original value	Provision	Recoverable amount
- Receivables	1,559,402,937	(1,091,544,334)	467,858,603	1,559,402,937	(752,544,620)	806,858,317
CMS International Creative and Intellectual Education Joint Stock Company	1,559,402,937	(1,091,544,334)	467,858,603	1,559,402,937	(752,544,620)	806,858,317
Total	1,559,402,937	(1,091,544,334)	467,858,603	1,559,402,937	(752,544,620)	806,858,317

5.6. Inventories

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Original value	Allowances	Original value	Allowances
Work in progress	39,475,735	-	1,671,200,000	-
Goods (excluding real estate)	14,471,172,386	-	20,981,100,575	-
Total	14,510,648,121	-	22,652,300,575	-

5.7. Prepaid expenses

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term	33,997,240	42,207,666
Instruments and tools	33,997,240	-
Pending allocation costs	-	42,207,666
Long-term	644,041,216	388,606,847
Instruments and tools	331,632,158	157,973,518
Software purchase cost	271,529,516	217,800,000
Others	40,879,542	12,833,329
Total	678,038,456	430,814,513

GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Hanoi City, Vietnam

No B 09 - DN

Issued under Circular No. 200/2014/TT- BTC
December 22, 2014 of the Ministry of Finance

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the fiscal year ended December 31, 2025

5.8. Tangible fixed assets

Unit: VND

	<u>Buildings, structures</u>	<u>Machinery, equipment</u>	<u>Motor vehicles</u>	<u>Office equipment</u>	<u>Total</u>
HISTORICAL COST					
As at 01/01/2025	11,130,308,996	1,002,378,394	4,788,921,499	3,505,537,562	20,427,146,451
Increase	-	30,511,636	-	572,292,457	602,804,093
Buy in period	-	-	-	430,000,000	430,000,000
Reclassification	-	30,511,636	-	142,292,457	172,804,093
Decrease	172,804,093	-	-	-	172,804,093
Reclassification	172,804,093	-	-	-	172,804,093
As at 31/12/2025	<u>10,957,504,903</u>	<u>1,032,890,030</u>	<u>4,788,921,499</u>	<u>4,077,830,019</u>	<u>20,857,146,451</u>
ACCUMULATED DEPRECIATION					
As at 01/01/2025	8,268,463,487	1,002,378,394	2,620,205,129	2,573,777,722	14,464,824,732
Increase	663,095,443	30,511,636	398,875,413	265,846,927	1,358,329,419
Depreciation	663,095,443	-	398,875,413	265,846,927	1,327,817,783
Reclassification	-	30,511,636	-	-	30,511,636
Decrease	315,181,175	-	-	30,511,636	345,692,811
Reclassification	315,181,175	-	-	30,511,636	345,692,811
As at 31/12/2025	<u>8,616,377,755</u>	<u>1,032,890,030</u>	<u>3,019,080,542</u>	<u>2,809,113,013</u>	<u>15,477,461,340</u>
NET BOOK VALUE					
As at 01/01/2025	<u>2,861,845,509</u>	-	<u>2,168,716,370</u>	<u>931,759,840</u>	<u>5,962,321,719</u>
As at 31/12/2025	<u>2,341,127,148</u>	-	<u>1,769,840,957</u>	<u>1,268,717,006</u>	<u>5,379,685,111</u>

History cost of tangible fixed assets which are fully depreciated but still in use as at 31/12/2025 is VND 12,147,660,043 (as at 31/12/2024 is VND 9,676,946,943).

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the fiscal year ended December 31, 2025

5.9. Intangible fixed assets*Unit: VND*

	<u>Computer software</u>	<u>Total</u>
HISTORICAL COST		
As at 01/01/2025	2,513,380,500	2,513,380,500
Increase	-	-
Decrease	-	-
As at 31/12/2025	<u>2,513,380,500</u>	<u>2,513,380,500</u>
ACCUMULATED AMORTIZATION		
As at 01/01/2025	1,954,932,113	1,954,932,113
Increase	279,600,000	279,600,000
Amortization	279,600,000	279,600,000
Decrease	-	-
As at 31/12/2025	<u>2,234,532,113</u>	<u>2,234,532,113</u>
Net book value		
As at 01/01/2025	<u>558,448,387</u>	<u>558,448,387</u>
As at 31/12/2025	<u>278,848,387</u>	<u>278,848,387</u>

History cost of intangible fixed assets which are fully amortized but still in use as at 31/12/2025 is VND 1,115,380,500 (as at 31/12/2024 is VND 1,115,380,500).

5.10. Investment property*Unit: VND*

Items	<u>01/01/2025</u>	<u>Increase</u>	<u>Decrease</u>	<u>31/12/2025</u>
Investment property for lease				
Historical costs	14,592,093,630	-	-	14,592,093,630
- Buildings, structures	14,592,093,630	-	-	14,592,093,630
Accumulated depreciation	13,674,673,138	611,011,993	-	14,285,685,131
- Buildings, structures	13,674,673,138	611,011,993	-	14,285,685,131
Depreciation	-	295,830,818	-	-
Reclassification	-	315,181,175	-	-
NET BOOK VALUE	917,420,492	(611,011,993)	-	306,408,499
- Buildings, structures	917,420,492	(611,011,993)	-	306,408,499

History cost of investment property which are fully depreciated but still in use as at 31/12/2025 is VND 8,435,473,796 (as at 31/12/2024 is VND 5,855,958,417).

Investment properties represent buildings and structures held for rental purposes and are depreciated using the straight-line method. For the year, rental income generated from these properties was VND 13,843,275,513 and VND 1,261,241,881.

In accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 05 - Investment Property, the fair value of investment properties is required to be disclosed in the Notes to the Financial Statements. As at 31/12/2025, the Company had not determined the fair value of its investment properties and therefore had not disclosed such information in the Notes. However, based on the occupancy rates of these properties and prevailing market values, the Company assesses that the market value of the investment properties exceeds their carrying amount as at the end of the reporting year.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the fiscal year ended December 31, 2025

5.11. Trade payables

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Book value	Recoverable value	Book value	Recoverable value
Short-term	11,834,586,913	11,834,586,913	14,982,211,523	14,982,211,523
Hangzhou Fuyang Zhiyi Technology Co., Ltd.	481,248	481,248	1,754,740,476	1,754,740,476
Han Viet Trading and Technical Services Co., Ltd.	-	-	5,581,548,000	5,581,548,000
Aviation Equipment Supply and Maintenance Services Joint Stock Company	2,731,520,000	2,731,520,000	-	-
XPD Global Solution (Vietnam) Logistics & Supply Co., Ltd.	-	-	1,029,000,000	1,029,000,000
Thuan Quoc Joint Stock Company	9,720,000	9,720,000	973,589,760	973,589,760
Yongkang Gongshunkai Trading Co.,Ltd	3,031,043,056	3,031,043,056	-	-
Other	6,061,822,609	6,061,822,609	5,643,333,287	5,643,333,287
Total	11,834,586,913	11,834,586,913	14,982,211,523	14,982,211,523
<i>In which:</i>				
<i>Payables to related parties (Details in Note 7.1)</i>	<i>101,312,640</i>	<i>101,312,640</i>	-	-

5.12. Short-term prepayments from customers

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term	72,622,487,919	-
Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company	13,935,240,000	-
Saigon Ground Services Co., Ltd. - Long Thanh	51,284,567,919	-
Others	7,402,680,000	-
Total	72,622,487,919	-
<i>In which: Advances to related parties are presented in Note 7.1 - Transactions with related parties</i>	<i>18,231,240,000</i>	-

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the fiscal year ended December 31, 2025

5.13. Taxes and other payables to government budget

Unit: VND

	01/01/2025	Incurred	Paid	31/12/2025
Payables	647,888,158	13,226,405,894	13,134,118,256	740,175,796
Value Added Tax (VAT)	-	7,839,163,012	7,839,163,012	-
Import and export tax	-	303,032,603	303,032,603	-
Corporate income tax	293,176,769	1,728,919,616	1,600,029,119	422,067,266
Transactions during the period	293,176,769	1,612,324,126	1,483,433,629	422,067,266
Tax adjustment based on tax authority	-	116,595,490	116,595,490	-
Personal income tax	354,711,389	1,535,014,037	1,571,616,896	318,108,530
Land tax, Land rental charges	-	1,816,276,626	1,816,276,626	-
Fee & charge & other payables	-	4,000,000	4,000,000	-

5.14. Short-term accrued expenses

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term	77,502,849,068	63,637,379,780
- Payables and payables to the trust	73,613,289,443	59,959,600,518
<i>Vietnam Airlines Engineering Company Limited (VAECO)</i>	-	3,948,495,552
<i>ROHR Inc.</i>	18,812,279,849	9,179,726,977
<i>Viet Sun Global Co., Ltd.</i>	7,058,906,586	3,917,799,765
<i>Khai Minh Global Co., Ltd.</i>	-	1,865,638,674
<i>International Aircraft Engineer Company</i>	6,355,681,165	2,453,084,062
<i>Boeing Company</i>	4,025,573,564	4,040,606,618
<i>Amsafe Corporation</i>	-	739,957,444
<i>ATR Aircraft Company</i>	9,847,733,531	11,208,882,019
<i>Be Aerospace Inc</i>	2,379,898,033	3,137,570,313
<i>Others</i>	25,133,216,715	19,467,839,094
- Payable for Advanced Import Duties	2,000,000,000	2,006,986,544
- Dividends and Profits Payable	373,696,314	289,976,614
- Other Payables	1,515,863,311	1,380,816,104
Long-term	1,397,117,750	17,749,374,485
Long-term deposits received	1,397,117,750	17,749,374,485
<i>FW Aviation company</i>	-	16,352,256,735
<i>Others</i>	1,397,117,750	1,397,117,750
Total	78,899,966,818	81,386,754,265
<i>In which: Payables to related parties in Note 7.1 - Transactions with related parties</i>	<i>5,182,672,686</i>	<i>6,004,827,296</i>

GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Hanoi City, Vietnam

No B 09 - DN

Issued under Circular No. 200/2014/TT- BTC
December 22, 2014 of the Ministry of Finance

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the fiscal year ended December 31, 2025

5.15. Borrowings and finance lease liabilities

	31/12/2025 (VND)		Movement during the year(VND)		01/01/2025 (VND)	
	Carrying value	Repayable amount	Carrying value	Repayable amount	Carrying value	Repayable amount
Short-term	21,086,637,668	21,086,637,668	30,358,245,453	41,429,072,188	32,157,464,403	32,157,464,403
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Tay Ha Noi Branch (1)	13,847,937,668	13,847,937,668	6,453,558,128	4,810,752,000	12,205,131,540	12,205,131,540
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Chuong Duong Branch	-	-	1,150,837,200	18,874,170,063	17,723,332,863	17,723,332,863
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Dong Da Branch(2)	7,238,700,000	7,238,700,000	22,753,850,125	17,744,150,125	2,229,000,000	2,229,000,000
Total	21,086,637,668	21,086,637,668	30,358,245,453	41,429,072,188	32,157,464,403	32,157,464,403

- (1) Loan Agreement No. 01/2025-HDCVHMTTC/NHCT146-AIRIMEX dated 31/07/2025, was signed between Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Tay Ha Noi Branch and Aviation Import - Export Joint Stock Company, with an overdraft limit of VND 30 billion. The purpose of the loan is to supplement working capital for business operations and entrusted activities. The overdraft facility is maintained for a period of 12 months, 31/07/2025 to 31/07/2026. The interest rate is determined based on the bank's notice issued on the 25th of each month. Same-day overdraft interest is 6% per annum, calculated on a 365-day basis, applicable to debts incurred and repaid within the same working day. Collateral: None.
- (2) Loan Agreement No. 1504-LAV-202400598 dated 29/10/2024 was signed between Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Dong Da Branch and Aviation Import-Export Joint Stock Company, with a credit limit of VND 49.5 billion. The purpose of the loan is to supplement working capital. The loan term is 12 months, from 29/10/2024 to 10/10/2025. The interest rate is fixed in accordance with each specific credit contract. Collateral: None.

GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Hanoi City, Vietnam

No B 09 - DN

Issued under Circular No. 200/2014/TT- BTC
December 22, 2014 of the Ministry of Finance

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the fiscal year ended December 31, 2025

5.16. Shareholders' capital**a. Changes of owners' equity***Unit: VND*

	<u>Share capital</u>	<u>Self-financed Capital</u>	<u>Other funds</u>	<u>Retained profits</u>	<u>Total</u>
As at 01/01/2024	31,112,830,000	9,910,890	1,473,497,115	4,816,974,512	37,413,212,517
Profit in the previous year	-	-	-	4,771,853,209	4,771,853,209
Dividends	-	-	-	(3,111,283,000)	(3,111,283,000)
Bonus for the Board of Directors and the Supervisory Board	-	-	-	(103,588,129)	(103,588,129)
Appropriation to equity funds	-	-	-	(390,798,887)	(390,798,887)
As at 31/12/2024	31,112,830,000	9,910,890	1,473,497,115	5,983,157,705	38,579,395,710
As at 01/01/2025	31,112,830,000	9,910,890	1,473,497,115	5,983,157,705	38,579,395,710
Profit in this year	-	-	-	5,931,403,328	5,931,403,328
Appropriation to Bonus Fund for Management Personnel (*)	-	-	-	(282,373,333)	(282,373,333)
Appropriation to equity funds (*)	-	-	-	(516,155,963)	(516,155,963)
Advance dividend payment for 2025 (**)	-	-	-	(3,111,283,000)	(3,111,283,000)
As at 31/12/2025	31,112,830,000	9,910,890	1,473,497,115	8,004,748,737	40,600,986,742

(*) The Company made appropriations in accordance with Resolution No. 20/2025/NQ-ĐHĐCĐ-XNK dated 12/6/2025 of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders, specifically as follows:

- Appropriation to the welfare and bonus fund: VND 516,155,963;
- Appropriation to the management bonus fund: VND 282,373,333.

(**) Advance dividend payment for the year 2025 in the amount of VND 3,111,283,000, equivalent to 10% of the charter capital, in accordance with Resolution No. 4547/2025/NQ-HDQT-XNK dated 28 November 2025 of the Company's Board of Directors..

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the fiscal year ended December 31, 2025

5.16. Owners' equity (Continued)

b. Details of owners' equity

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	VND	%	VND	%
Vietnam Airlines JSC	12,852,000,000	41	12,852,000,000	41
Mr. Dao Dac Hau	7,777,780,000	25	7,777,780,000	25
Mr. Dao Anh Hung	3,552,930,000	11	3,552,930,000	11
Mr. Le Van Kim	2,037,070,000	7	2,037,070,000	7
Others	4,893,050,000	16	4,893,050,000	16
Total	31,112,830,000	100	31,112,830,000	100

c. Capital transactions with shareholders and appropriation of profits and dividends

	In 2025 VND	In 2024 VND
Investment capital of the owner		
Capital contributed at the beginning of the year	31,112,830,000	31,112,830,000
Capital increase in the period	-	-
Capital contributed at the end of the year	31,112,830,000	31,112,830,000
Divided profits	3,111,283,000	3,111,283,000

d. Shares

	31/12/2025 Shares	01/01/2025 Shares
Number of shares registered for issuance	3,111,283	3,111,283
Number of shares sold to the public	3,111,283	3,111,283
Common shares	3,111,283	3,111,283
Number of outstanding shares	3,111,283	3,111,283
Common shares	3,111,283	3,111,283
The par value of outstanding share (VND/share)	10,000	10,000

5.17. Off Balance Sheet Items

Foreign currencies

	31/12/2025		01/01/2025	
	Original currency	Equivalent amount in VND	Original currency	Equivalent amount in VND
USD	7,587.87	196,833,449	77,439.32	1,955,335,533
EUR	836.45	25,338,926	834.27	21,779,115
Total		222,172,375		1,977,114,648

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the fiscal year ended December 31, 2025

6. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INCOME STATEMENT

6.1 Revenue from sales of goods and provision of services

	In 2025	In 2024
	VND	VND
Revenue from sales of goods and finished products	158,274,533,351	202,611,767,567
Revenue from Import and Export Entrustment Services	52,920,701,679	42,442,775,963
Revenue from Transportation Services	67,819,029,102	69,425,923,814
Revenue from Other Services	15,125,821,439	15,379,325,707
Total	294,140,085,571	329,859,793,051
<i>In which: Revenue from related parties in Note 7.1</i>	<i>236,548,047,869</i>	<i>187,718,986,879</i>

6.2 Cost of the goods sold

	In 2025	In 2024
	VND	VND
Cost of goods sold and finished products	155,631,847,703	195,769,769,401
Cost of Entrusted Import and Export Services	30,734,559,012	27,405,562,239
Cost of Transportation Services	65,954,986,670	67,156,990,367
Others	2,025,955,480	3,091,261,033
Total	254,347,348,865	293,423,583,040

6.3 Financial income

	In 2025	In 2024
	VND	VND
Interest income, loan	29,388,923	23,919,491
Exchange rate difference profit arising during the period	2,135,955,021	479,941,730
Total	2,165,343,944	503,861,221

6.4 Financial expenses

	In 2025	In 2024
	VND	VND
Interest expenses	1,595,668,831	2,075,264,487
Exchange loss arising during the year	1,384,625,349	610,520,342
Exchange rate difference from year-end exchange rate revaluation	82,137,968	249,314,221
Total	3,062,432,148	2,935,099,050

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the fiscal year ended December 31, 2025

6.5 Administrative expenses

	In 2025 VND	In 2024 VND
Selling expenses	8,923,923,091	6,601,149,739
Cost of materials, packaging	684,777,123	365,332,895
Office supplies expenses	148,831,718	245,659,559
Depreciation expenses	325,663,008	325,663,008
Outsourcing expense	4,384,504,609	3,703,469,185
Other expenses in cash	3,380,146,633	1,961,025,092
General administrative expenses	22,266,560,172	21,613,235,220
Employee expenses	9,460,177,095	8,689,549,234
Material expenses	789,468,811	629,533,564
Office supplies expenses	229,151,181	154,359,864
Depreciation expenses	1,281,754,776	2,015,271,689
Taxes, fees and duties	316,746,461	325,194,618
Provision costs	338,999,714	752,544,620
Outside purchasing services cost	4,794,252,551	4,897,548,198
Other expenses in cash	5,056,009,583	4,149,233,433
Total	31,190,483,263	28,214,384,959

6.6 Other income/ Other expenses

	In 2025 VND	In 2024 VND
Other income		
Revenue from supporting operating costs	110,000,000	-
Other income	16,650,088	293,976,121
Total	126,650,088	293,976,121
Other expenses		
Tax penalties, administrative violations, and late payment	126,261,675	-
Other expenses	45,230,708	48,198,081
Total	171,492,383	48,198,081
Other profit (net)	(44,842,295)	245,778,040

6.7 Current corporate income tax expense

	In 2025 VND	In 2024 VND
Accounting Profit Before Corporate Income Tax	7,660,322,944	6,036,365,263
Adjustments to Increase Taxable Income	401,297,688	286,195,007
- Tax penalties and late payment fees	126,261,675	-
- Compensation for Board of Directors not directly involved in management.	208,440,000	208,440,000
- Non-deductible Expenses	66,596,013	77,755,007
Adjustments to Decrease Taxable Income	-	-
Taxable Income Based on Accounting Profit	8,061,620,632	6,322,560,270
Corporate Income Tax Rate	20%	20%
Current corporate income tax expenses	1,612,324,126	1,264,512,054
Adjustment of corporate income tax for previous years	116,595,490	-
Total	1,728,919,616	1,264,512,054

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the fiscal year ended December 31, 2025

6.8 Basic earnings per share

	In 2025 VND	In 2024 VND (Re-present)
Accounting profit after corporate income tax	5,931,403,328	4,771,853,209
<i>Provision for Bonus and Welfare Fund (*)</i>	-	(798,529,296)
Gain or loss distributed common shareholders in holding company	5,931,403,328	3,973,323,913
Average number of outstanding common shares during the period (shares)	3,111,283	3,111,283
Basic earnings per share (VND/share)	1,906	1,277

- (*) As at the Reporting Date, the Company has not been able to reliably estimate the amount of profit for the financial year ended 31 December 2025 that may be appropriated to the Bonus and Welfare Fund and the Management Incentive Fund. Should the Company make appropriations to the Bonus and Welfare Fund and the Management Incentive Fund for the financial year ended 31 December 2025, profit attributable to shareholders and basic earnings per share would decrease accordingly.

Basic earnings per share for the financial year ended 31 December 2024 have been restated due to the profit distribution implemented in 2025 in accordance with Resolution No. 20/2025/NQ-DHĐCĐ-XNK dated 12 June 2025 of the Company's Annual General Meeting of Shareholders, whereby VND 516,155,963 was appropriated to the Bonus and Welfare Fund and VND 282,373,333 was appropriated to the Management Incentive Fund. Accordingly, the profit attributable to ordinary shareholders for the purpose of calculating basic earnings per share for the financial year ended 31 December 2024 was reduced by the above appropriations. As a result, basic earnings per share for the financial year ended 31 December 2024 decreased from VND 1,534 per share to VND 1,277 per share. Details are as follows:

	In 2024 (Presented)	In 2024 (Re-present)	Differences
Profit after corporate income tax (VND)	4,771,853,209	4,771,853,209	-
<i>Amount appropriated to the bonus and welfare fund and management bonuses (*)</i>	-	(798,529,296)	(798,529,296)
Profit or loss attributable to owners of common shares	4,771,853,209	3,973,323,913	(798,529,296)
Weighted average number of common shares outstanding during the year (share)	3,111,283	3,111,283	-
Basic earnings per share (VND/share)	1,534	1,277	(257)

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the fiscal year ended December 31, 2025

6.9 Production and business expenses by factors

	In 2025	In 2024
	VND	(Re-present)
		VND
Raw materials expenses	377,982,899	994,866,459
Employee expenses	29,482,473,392	28,670,746,725
Cost of supplies and equipment	1,474,245,934	-
Depreciation expenses	1,903,248,601	2,784,375,853
Provision Costs	338,999,714	752,544,620
Outside purchasing services cost	85,436,771,647	87,840,358,353
Other expenses in cash	12,365,861,908	7,959,322,112
Total	131,379,584,095	129,002,214,122

7. OTHER INFORMATION**7.1 Information of related parties**

List of related parties

Related party	Relationship
Vietnam Airlines Joint Stock Company	Major Shareholder
Vietnam Airlines Engineering Company Limited	Company in the same Group
Vietnam Airlines Caterers LTD	Company in the same Group
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company (NCS)	Company in the same Group
NASCO Logistics Joint Stock Company	Company in the same Group
Ho Chi Minh City Branch of Vietnam Aircraft Engineering Co., Ltd.	Company in the same Group
Airline Labor Supply Joint Stock Company (ALSUCO JSC)	Company in the same Group
Tan Son Nhat Cargo Services JSC (TCS)	Company in the same Group
Vietnam Singapore Technologies Engineering Aerospace Co. Ltd	Company in the same Group
Noibai Cargo Terminal Services Joint Stock Company	Company in the same Group
Aviation Information and Telecommunications Joint Stock Company	Company in the same Group
Danang Airports Services Joint Stock Company	Company in the same Group
Aviation Labour Supply Joint Stock Company	Company in the same Group
Members of the Board of Directors, the Supervisory Board, the Executive Board, other key management personnel, and their close family members	Significant influence

During the year, the Company entered into the following transactions with related parties:

Transactions with key management personnel

Related parties	Nature of transaction	In 2025	In 2024
		VND	VND
Remuneration of Board of Management, the Supervisory Board, and Board of General Directors	Remuneration	4,415,811,209	3,744,914,680

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the fiscal year ended December 31, 2025

7.1 Information of related parties (Continued)*Details:*

<u>Name</u>	<u>Position</u>	<u>In 2025 VND</u>	<u>In 2024 VND</u>
Remuneration for Board of Management		1,373,443,964	1,182,189,105
Mr. Dao Khac Hau	Chairman	1,020,061,355	894,761,595
Mr. Do Khac Thanh	Board Member	99,234,203	75,915,197
Mr. Hoang Viet Dung	Board Member	99,234,203	75,915,197
Mrs. Nguyen Hoang Yen	Board Member	99,234,203	75,915,197
Mr. Dinh Ngoc Tung	Board Member	55,680,000	55,680,000
Mr. Nguyen Duy Viet	Former Board Member	-	4,001,919
Remuneration for Board of Supervisors		881,607,021	804,278,539
Mr. Nguyen Tien Dung	Head of the Supervisory Board	79,954,203	58,325,918
Mrs. Do Thu Hang	Former Head of the Supervisory Board	-	3,001,439
Mrs. Tong Thi Thanh Binh	Member	303,506,224	307,126,349
Mr. Dinh Phuc Loc	Member	498,146,594	435,824,833
Remuneration for Board of General Directors and others		2,160,760,224	1,758,447,036
Mr. Dinh Ngoc Tung	General Director	1,019,999,355	893,000,637
Mr. Pham Hong Quang	Deputy General Director	579,308,341	504,931,912
Mr. Tran Trung Dung	Deputy General Director	561,452,528	360,514,487

Transactions with related parties

<u>Related parties</u>	<u>Relationship</u>	<u>Nature</u>	<u>In 2025 VND</u>	<u>In 2024 VND</u>
Sales of goods			236,548,047,869	187,718,986,879
Vietnam Airlines Joint Stock Company	Major Shareholder	Services Rendered	223,191,884,019	174,669,739,379
Vietnam Airlines Engineering Company Limited	Company in the same Group	Services Rendered	6,092,303,555	5,311,253,921
Vietnam Airlines Caterers LTD	Company in the same Group	Services Rendered	3,788,104,667	3,164,976,000
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company (NCS)	Company in the same Group	Services Rendered	-	114,420,000
Branch of Vietnam Airlines Engineering Company Limited in Ho Chi Minh City	Company in the same Group	Services Rendered	70,348,346	-
Danang Airports Services Joint Stock Company	Company in the same Group	Services Rendered	173,000,000	-
Vietnam Singapore Technologies Engineering Aerospace Co. Ltd	Company in the same Group	Services Rendered	3,232,407,282	4,458,597,579
Purchase of goods			1,805,763,053	1,846,868,258
Vietnam Airlines Joint Stock Company	Major Shareholder	Services Rendered	820,554,324	880,421,829
Vietnam Airlines Engineering Company Limited	Company in the same Group	Services Rendered	191,454,544	195,954,542
Noibai Cargo Terminal Services Joint Stock Company	Company in the same Group	Services Rendered	-	9,347,500
Aviation Labour Supply Joint Stock Company	Company in the same Group	Services Rendered	251,880,729	274,875,882
NASCO Logistics Joint Stock Company	Company in the same Group	Services Rendered	-	815,791

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the fiscal year ended December 31, 2025

7.1 Information of related parties (Continued)

Transactions with related parties (Continued)

Related parties	Relationship	Nature	In 2025 VND	In 2024 VND
Purchase of goods (Continued)				
Branch of Vietnam Airlines Engineering Company Limited in Ho Chi Minh City	Company in the same Group	Services Rendered	297,545,456	312,409,094
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company (NCS)	Company in the same Group	Services Rendered	-	143,703,620
Tan Son Nhat Cargo Services JSC (TCS)	Company in the same Group	Services Rendered	4,547,000	5,340,000
Aviation Information and Telecommunications Joint Stock Company	Company in the same Group	Services Rendered	239,781,000	24,000,000

Related Party Balance

Related parties	Relationship	Nature	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Receivables				
Vietnam Airlines Joint Stock Company	Major Shareholder	Services Rendered	40,794,303,453	27,392,188,487
Vietnam Airlines Engineering Company Limited	Company in the same Group	Services Rendered	960,502,656	470,510,293
Vietnam Airlines Caterers LTD	Company in the same Group	Services Rendered	209,749,800	563,888,400
Vietnam Singapore Technologies Engineering Aerospace Co. Ltd	Company in the same Group	Services Rendered	294,020,379	514,167,623
Prepayment to seller			-	110,870,314
Vietnam Airlines Joint Stock Company	Major Shareholder	Services Rendered	-	110,870,314
Other short-term receivables			76,589,528,216	53,643,678,929
Vietnam Airlines Joint Stock Company	Major Shareholder	Services Rendered	19,259,780,581	26,664,396,769
Vietnam Airlines Engineering Company Limited	Company in the same Group	Services Rendered	56,619,038,938	26,820,939,005
Noibai Cargo Terminal Services Joint Stock Company	Company in the same Group	Services Rendered	698,760	-
Vietnam Singapore Technologies Engineering Aerospace Co. Ltd	Company in the same Group	Services Rendered	710,009,937	158,343,155
Trade payables			101,312,640	-
Vietnam Airlines Joint Stock Company	Major Shareholder	Services Rendered	50,760,000	-
Aviation Information and Telecommunications Joint Stock Company	Company in the same Group	Services Rendered	50,552,640	-

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the fiscal year ended December 31, 2025

7.1 Information of related parties (Continued)**Related Party Balance (Continued)**

Related parties	Relationship	Nature	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Advances from customers			18,231,240,000	-
Vietnam Airlines Caterers LTD	Company in the same Group	Services Rendered	4,296,000,000	-
Noibai Cargo Terminal Services Joint Stock Company	Company in the same Group	Services Rendered	13,935,240,000	-
Other payables			5,182,672,686	6,004,827,296
Vietnam Airlines Engineering Company Limited	Company in the same Group	Entrustment	3,122,536,043	3,948,495,552
		Advanced Import Tax	2,000,000,000	2,000,000,000
Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company	Company in the same Group	Services Rendered	56,415,287	44,892,738
Noibai Cargo Terminal Services Joint Stock Company	Company in the same Group	Services Rendered	3,721,356	11,439,006



GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Hanoi City, Vietnam

No B 09 - DN

Issued under Circular No. 200/2014/TT- BTC
December 22, 2014 of the Ministry of Finance

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the fiscal year ended December 31, 2025

7.2 Segment reporting*Segment Reporting by Business Activities*

For management purposes, the Company operates on a nationwide scale and classifies its operations into the following key business segments:

- Merchandise Sales Segment: Sales of ground support equipment, airport transport vehicles, and in-flight service goods;
- Entrusted Import-Export Segment: Provision of entrusted import and export services for aircraft spare parts and materials;
- Transportation Services Segment: Provision of transportation services;
- Other Segment: Provision of office leasing services and warehouse management services.

Segment report of income for the year ended 31/12/2025:

	Sales of goods	Revenue of Entrusted Import-export service	Transportation services	Other services	Total
Net revenues	158,274,533,351	52,920,701,679	67,819,029,102	15,125,821,439	294,140,085,571
Costs	155,631,847,703	30,734,559,012	65,954,986,670	2,025,955,480	254,347,348,865
Gross revenues	2,642,685,648	22,186,142,667	1,864,042,432	13,099,865,959	39,792,736,706
OPERATING PROFIT/ LOSS					
Internal Profit/ Loss	2,642,685,648	22,186,142,667	1,864,042,432	13,099,865,959	39,792,736,706
Financial income					2,165,343,944
Financial expenses					(3,062,432,148)
General administrative expenses and Selling expenses					(31,190,483,263)
Other profits					(44,842,295)
Corporate income tax					(1,728,919,616)
Profit after tax					5,931,403,328

GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Hanoi City, Vietnam

No B 09 - DN

Issued under Circular No. 200/2014/TT- BTC
December 22, 2014 of the Ministry of Finance

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the fiscal year ended December 31, 2025

7.2 Segment reporting (Continued)

Segment report of income for the year ended 31/12/2024:

	Revenue of Entrusted				
	Sales of goods	Import-export service	Transportation services	Other services	Total
Net revenues	202,611,767,567	42,442,775,963	69,425,923,814	15,379,325,707	329,859,793,051
Costs	195,769,769,401	27,405,562,239	67,156,990,367	3,091,261,033	293,423,583,040
Gross revenues	6,841,998,166	15,037,213,724	2,268,933,447	12,288,064,674	36,436,210,011
OPERATING PROFIT/ LOSS					
Internal Profit/ Loss	6,841,998,166	15,037,213,724	2,268,933,447	12,288,064,674	36,436,210,011
Financial income					503,861,221
Financial expenses					(2,935,099,050)
General administrative expenses and Selling expenses					(28,214,384,959)
Other profits					245,778,040
Corporate income tax					(1,264,512,054)
Total liabilities					4,771,853,209

GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Hanoi City, Vietnam

No B 09 - DN

Issued under Circular No. 200/2014/TT- BTC
December 22, 2014 of the Ministry of Finance

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the fiscal year ended December 31, 2025

7.2 Segment reporting (Continued)

Segment report of assets and liabilities at 31/12/2025:

	Sales of goods	Revenue of Entrusted Import-export service	Transportation services	Other services	Total
ASSETS					
Segment report of assets	113,108,787,260	97,074,222,893	3,055,200,000	1,325,748,042	214,563,958,195
Assets cannot be allocated					16,880,951,064
Total assets					231,444,909,259
LIABILITIES					
Payables	81,252,784,208	76,983,621,620	982,971,812	1,564,249,062	160,783,626,702
Liabilities cannot be allocated					30,060,295,815
Total liabilities					190,843,922,517

Segment report of assets and liabilities at 01/01/2025 :

	Sales of goods	Revenue of Entrusted Import-export service	Transportation services	Other services	Total
ASSETS					
Segment report of assets	57,945,569,860	70,509,486,729	4,376,900,000	2,702,811,643	135,534,768,232
Assets cannot be allocated					36,740,640,435
Total assets					172,275,408,667
LIABILITIES					
Payables	10,703,721,884	63,327,597,026	19,820,648,387	1,633,630,880	95,485,598,177
Liabilities cannot be allocated					38,210,414,780
Total liabilities					133,696,012,957

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the fiscal year ended December 31, 2025

7.3 Comparative information

The comparative information represents the figures taken from the financial statements for the fiscal year ended 31st December 2024, which were audited by RSM Vietnam Auditing and Consulting Company Limited.

Preparer



Hoang Thi Bich Huong

Chief Accountant



Nguyen The Duc

Hanoi, 27th February, 2026

General Director



Đinh Ngọc Tung



**GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT
JOINT STOCK COMPANY**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

No.: 574 /XNK-QLCD
Re: Information disclosure

Hanoi, March 06, 2026

**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE OF
FINANCIAL REPORTS**

To: Hanoi Stock Exchange

In accordance with the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, General Aviation Import Export Joint Stock Company shall disclose the financial statements for the year 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Organization name: General Aviation Import Export Joint Stock Company

- Stock code: ARM
- Address: No. 414 Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward, Hanoi City, Viet Nam
- Contact phone number/Tel: 04.38271939-38271351 Fax: 04.38271925
- Email: contact@airimex.vn Website: airimex.vn

2. Content of disclosed information:

- Financial statements for the year 2025
 - Separate financial statements (Listed organization has no subsidiaries and the superior accounting unit has an affiliated unit);
 - Consolidated financial statements (Listed organization has a subsidiary);
 - Consolidated financial statements (Listed organization has an affiliated accounting unit with a separate accounting apparatus).

- Cases requiring explanation:

+ The audit organization gives an opinion that is not an opinion of full acceptance for the financial statements (for reviewed/audited financial statements):

- Yes No

Documents explaining in case yes:

- Yes No

+ The difference between pre- and post-audit profit in the reporting period is 5% or more, changing from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in 2025):

- Yes No

Documents explaining in case yes:

- Yes No

+ Profit after tax of corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year:

- Yes No

Documents explaining in case yes:

- Yes No



+ Profit after tax in the reporting period is a loss, transferred from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:

Yes No

Documents explaining in case yes:

Yes No

This information has been published on the company's website on at: airimex.vn

3. Report on transactions with a value of 35% or more of total assets in the reporting period:
None

In case the listed organization has a transaction, please report the following contents in full:

- Transaction content:
- Ratio of transaction value/total asset value of the enterprise (%) (*based on the most recent financial report*);
- Transaction completion date:

We hereby guarantee that the information disclosed above is true and are fully responsible before the law for the content of the disclosed information.

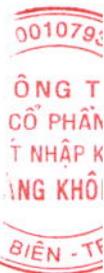
Attached documents:

- Financial statements for the year 2025
- Explanation document for profit after tax increased by more than 10% compared to the same period last year.

Organization representative
Legal representative
(Sign, state full name, position, seal)

GENERAL DIRECTOR

Dinh Ngoc Tung



**GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT
JOINT STOCK COMPANY**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

No: 673/2026/XNK-QLCD

Hanoi, date 06 March, 2026

*Re: Explanation of the change in profit after tax in the year
2025 increased by over 10% compared to the same period
last year*

To:

- State Securities Commission
- Hanoi Stock Exchange

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance, Aviation Import Export Joint Stock Company (Ticker symbol: ARM) hereby provides the explanation for the increase of profit after tax in 2025 by over 10% compared to the same period of 2024 as follows:

Regarding revenue: Total revenue in 2025 decreased by VND 34.23 billion, equivalent to a decrease of 10.35% compared to the same period of the previous year. In which: revenue from sales of goods decreased by VND 44.34 billion; transportation service revenue decreased by VND 1.61 billion; entrusted service revenue – a segment with high profit margin – increased by VND 10.48 billion; revenue from office leasing and other service revenue recorded insignificant fluctuations.

Regarding expenses: Total expenses in 2025 decreased by VND 35.85 billion, equivalent to a decrease of 11.04% compared to the same period of the previous year. The decrease was mainly attributable to the reduction in cost of goods sold, specifically: cost of goods sold decreased by VND 40.14 billion; cost of transportation services decreased by VND 1.20 billion; cost of other services increased by VND 2.26 billion. The reduction in total expenses was consistent with the decline in revenue.

Regarding profit after tax: profit after tax in 2025 reached VND 5.93 billion, an increase of VND 1.16 billion, equivalent to an increase of over 10% compared to the same period of the previous year due to the aforementioned reasons.

This concludes the explanation from General Aviation Import-Export Joint Stock Company to the State Securities Commission, Hanoi Stock Exchange and the company's shareholders.

Best regards!

GENERAL DIRECTOR

Recipients:

- As above;
- Archive documents, QLCD

Dinh Ngoc Tung